

Đơn vị: **TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**
Chương: **622**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của CHính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,956,000,000	3,303,567,151	41.52%	116.10%
1	Nguồn ngân sách trong nước	7,956,000,000	3,303,567,151	41.52%	116.10%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.956.000.000	3.303.567.151	41.52%	116.10%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.543.000.000	2.864.205.470	37.97%	119.36%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.3	Kinh phí thực hiện CCTL	413.000.000	439.361.681	106.38%	98.55%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 08 tháng 07 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

TT	Mục	TM	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1			NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN	2,864,205,470	
1	6000		Tiền lương	1,084,332,076	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	1,084,332,076	
2	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	177,288,031	
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	65,453,989	
		6099	Tiền công khác	111,834,042	
3	6100		Phụ cấp lương	574,999,991	
		6101	Phụ cấp chức vụ	9,272,635	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	361,363,122	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23,121,000	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	181,243,234	
4	6300		Các khoản đóng góp	330,615,710	
		6301	Bảo hiểm xã hội	245,847,709	
		6302	Bảo hiểm y tế	46,716,750	
		6303	Kinh phí công đoàn	23,145,668	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14,905,583	
5	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	99,525,792	
		6501	Tiền điện	48,312,520	
		6502	Tiền nước	47,613,272	
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,600,000	
6	6550		Vật tư văn phòng	81,268,000	
		6551	Văn phòng phẩm	17,468,000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	63,800,000	
7	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12,639,637	
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1,260,537	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3,960,000	
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7,419,100	
8	6750		Chi phí thuê mướn	203,684,233	
		6757	Thuê lao động trong nước	203,684,233	
9	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4,850,000	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4,850,000	
10	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3,002,000	

		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3,002,000	
11	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6,400,000	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6,400,000	
12	7750		Chi khác	65,600,000	
		7799	Chi các khoản khác	65,600,000	
13	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	220,000,000	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	200,000,000	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	20,000,000	
II			NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	439,361,681	
1	6000		Tiền lương	244,296,304	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	244,296,304	
2	6100		Phụ cấp lương	132,458,240	
		6101	Phụ cấp chức vụ	2,125,340	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	83,621,219	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5,040,000	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	41,671,681	
3	6300		Các khoản đóng góp	62,607,137	
		6301	Bảo hiểm xã hội	46,633,217	
		6302	Bảo hiểm y tế	7,994,267	
3		6303	Kinh phí công đoàn	5,356,022	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2,623,631	
			Tổng cộng	3,303,567,151	

Ngày 80 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng Nga